

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 574/2022/DS-ST

Ngày: 09/5/2022

V/v: “Tranh chấp đòi tài sản”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thanh Xuân

2. Bà Lê Thị Nhanh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trịnh Tiến Thịnh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Duy Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2021/TLST - DS ngày 01 tháng 3 năm 2021 về: “Tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1133/2022/QĐXX-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1423/2022/QĐST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Trương Thanh K, sinh năm: 1958;

Địa chỉ: A 3Rd AVE # C ESCONDIDO SANDIGO CA 92025

USA

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành B; sinh năm: 1977, địa chỉ: E Đường số B, Ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 09/11/2020 được T3 tại S hợp pháp hóa lãnh sự và Hợp đồng ủy quyền lập ngày 11/01/2021 tại Văn Phòng C); có mặt;

- ***Bị đơn:***

1. Bà Lê Thị Minh T, sinh năm: 1971;

Địa chỉ: H đường Ô, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

2. Ông Bảo Q; sinh năm: 1963;

Địa chỉ: 1/1^{AB} đường L, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại các bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn- bà Trương Thanh K do ông Nguyễn Thành B - người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Vào ngày 11/7/2013, bà Trương Thanh K có cho vợ chồng bà Lê Thị Minh T và ông Bảo Q vay số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng). Việc vay tiền có lập hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm có Phòng công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực, số công chứng 027902, quyển số 7 ngày 11/7/2013, cụ thể:

Số tiền vay: 3 tỷ đồng

Thời hạn vay: 18 tháng kể từ ngày 11/7/2013,

Lãi suất vay: 0%,

Mục đích vay: kinh doanh.

Phương thức trả nợ:

- Ngày 11/01/2014 Ông Q, bà T trả 1.500.000.000 đồng.
- Ngày 11/01/2015 Ông Q, bà T trả 1.500.000.000 đồng.

Đến kỳ hạn trả nợ, ông Q và bà T vẫn chưa trả nợ cho bà Kim dù bà K đã nhiều lần yêu cầu ông Q, bà T trả nợ và cho đến nay vợ chồng ông Q, bà T vẫn chưa trả số nợ nêu trên cho bà K. Bà K không đồng ý đề nghị của ông Q, bà T về việc không buộc ông Q cùng có trách nhiệm trả nợ với bà T và không đưa ông Q vào tham gia tố tụng trong vụ án vì ông Q đã ký nhận nợ tại hợp đồng vay tiền lập ngày 11/7/2013 do đó ông Q phải có nghĩa vụ trả nợ cùng với bà T. Bà K không đồng ý đề nghị của bà T trả số tiền 3 tỷ đồng cho bà K bằng cách trả góp mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ 3 tỷ đồng cho bà K.

Bà K yêu cầu Tòa án buộc bà T, ông Q trả cho bà K số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng), trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả tiền lãi do chậm trả.

Bà K từ trước đến nay độc thân, chưa kết hôn lần nào.

** Tại các bản tự khai, Biên bản hòa giải bị đơn — bà Lê Thị Minh T trình bày:*

Bà T xác nhận vợ chồng bà có vay của bà Trương Thanh K số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) và đã nhận đủ số tiền 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng bà Kim g. Việc vay tiền có lập hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm có Phòng công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực, Số công chứng 027902, quyển số 7 ngày 11/7/2013 như nguyên đơn trình bày. Ông Bảo Q chồng bà T có ký tên trên hợp đồng vay tiền. Tuy nhiên, số nợ 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng này do một mình bà T sử dụng, không liên quan đến ông Q nên bà T đề nghị Tòa án không buộc ông Q cùng có trách nhiệm trả nợ với bà T và không đưa ông Q vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Bà T đồng ý trả cho bà K số tiền 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng. Tuy nhiên, bà T nêu hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên đề nghị trả cho bà K số tiền trên theo phương

thức trả góp mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng. Bà T đề nghị xem xét thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* *Tại các bản tự khai, Biên bản hòa giải bị đơn — ông Bảo Q trình bày:*

Ông Q xác định có ký vào hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm có Phòng công chứng số 4 Thành phố H chứng thực, số công chứng 027902, quyền số 7 ngày 11/7/2013 như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, ông Q xác định số tiền vay 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng bà T sử dụng vào mục đích riêng của bà T, không phục vụ vào sinh hoạt kinh tế gia đình vì vợ chồng ông Q, bà T đang ở chung với cha mẹ bà T. Do đó đề nghị Tòa án xác định đây là khoản nợ riêng của bà T và không buộc ông Q có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn cùng với bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện ban đầu. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

* Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Xác định quan hệ pháp luật giải quyết là “Tranh chấp đòi lại tài sản”. Xác định tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải là đúng pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Tòa án xem xét theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe đương sự có mặt tại phiên tòa trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn - bà Trương Thanh K khởi kiện tranh chấp “Đòi lại tài sản” yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nguyên đơn đã cho bị đơn vay 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng. Nguyên đơn - bà Trương Thanh K đang định cư ở nước ngoài. Căn cứ Khoản 2, Khoản 3 Điều 26, Khoản 1, Khoản 3 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Phiên tòa xét xử vụ án được mở vào lúc 14 giờ ngày 20/4/2022 và 14 giờ ngày 09/5/2022, bị đơn là ông Bảo Q vắng mặt tại phiên tòa đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là bà Lê Thị Minh T vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện

Trong quá trình xét xử vụ án, bị đơn - bà Lê Thị Minh T yêu cầu áp Tòa án dụng quy định về thời hiệu để xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy: Hợp đồng vay tiền giữa bà Trương Thanh K và bà Lê Thị Minh T,

ông Bảo Q xác lập ngày 11/7/2013, Thời hạn vay: 18 tháng kể từ ngày 11/7/2013. Như vậy, T1 đến ngày 11/01/2015 là hết thời hạn bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn. Ngày 21/01/2021, nguyên đơn - bà Trương Thanh K nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng. Căn cứ Điều 149, Điều 150, Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng là 3 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết và phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Do đó tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đã hết thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, Trong vụ án này, nguyên đơn tranh chấp “đòi tài sản” đối với bị đơn, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 3 tỷ đồng nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn — bà Trương Thanh K

Căn cứ Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm được lập tại Phòng công chứng số 4 Thành phố H, số công chứng 027902, quyển số 7 ngày 07/7/2013 giữa bà Trương Thanh K và bà Lê Thị Minh T, ông Bảo Q và sự xác nhận của các đương sự có cơ sở xác định Bà T, ông Q có vay của bà K số tiền 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng. Bị đơn đã nhận đủ số tiền 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng nêu trên, có ký nhận vào hợp đồng vay tiền và đến nay bị đơn chưa trả số tiền 3.000.000.000 (Ba tỷ) nêu trên cho nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 3 tỷ đồng, trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn trình bày vợ chồng ông Q, bà T có vay của bà K số tiền 3.000.000.000 đồng. Ông Q có ký vào hợp đồng vay tiền lập ngày 11/7/2013. Tuy nhiên số tiền 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng một mình bà T sử dụng vào mục đích riêng của bà T, không phục vụ vào sinh hoạt kinh tế gia đình. Do đó, bị đơn đề nghị Tòa án không buộc ông Q có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả số nợ 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng cho bà K. Bà T đề nghị trả số tiền 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng cho nguyên đơn nhưng nêu hoàn cảnh kinh tế khó khăn xin được trả góp mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho đến khi trả hết số nợ 3.000.000.000 đồng. Yêu cầu của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận và không có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Từ những nhận định trên, căn cứ vào các Điều 163, Điều 166, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4]. Về án phí:

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.000.000 (Một trăm mười hai triệu) đồng

Vĩ các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2, Khoản 3 Điều 26, Khoản 1, Khoản 3 Điều 35, Điều 147, Điều 184, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 163, Điều 166, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc Hội nước C1 ngày 30/12/2016 hướng dẫn về án phí, lệ phí tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng.

2. Buộc bà Lê Thị Minh T và ông Bảo Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thanh K số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

T2 hợp bà Lê Thị Minh T và ông Bảo Q chậm thực hiện nghĩa vụ nêu trên thì bà Lê Thị Minh T và ông Bảo Q còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả cho bà Trương Thanh K theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trương Thanh K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trương Thanh K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0093687 ngày 24/02/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn - ông Bảo Q và bà Lê Thị Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.000.000 (Một trăm mười hai triệu) đồng.

4. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Trương Thanh K được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông bảo Q và bà Lê Thị Minh T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TP.HCM; -Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT.

Nguyễn Thị Thoa